



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

**BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TỈNH QUẢNG BÌNH
MÙA MƯA NĂM 2021**

HÀ NỘI, THÁNG 9/2021

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước
Địa chỉ: số 93/95 Vũ Xuân Thiều, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội; ĐT: 024 32665006; Fax: 02437560034.
Website: cewafo.gov.vn; Email: vttcdbttn@monre.gov.vn

MỤC LỤC

| | |
|---|-----------|
| 1. Thông báo tài nguyên nước dưới đất mùa khô năm 2021 | 4 |
| 1.1. Mục nước | 4 |
| 1.1.1. Tầng chứa nước Holocen (qh) | 4 |
| 1.1.2. Tầng chứa nước Pleistocene (qp) | 6 |
| 1.2. Chất lượng nước | 8 |
| 1.2.1. Tầng chứa nước Holocen (qh) | 8 |
| 1.2.2. Tầng chứa nước Pleistocene (qp) | 8 |
| 2. Dự báo mực nước dưới đất mùa mưa năm 2021 | 9 |
| 2.1 Tầng chứa nước Holocen (qh) | 9 |
| 2.2. Tầng chứa nước Pleistocene (qp)..... | 10 |
| 3. Cảnh báo mực nước dưới đất | 10 |

LỜI NÓI ĐẦU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước dưới đất tỉnh Quảng Bình được biên soạn hàng tháng, mùa, năm nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng nước, đồng thời dự báo tổng lượng nước đến, lượng nước có thể khai thác sử dụng tại các tiểu vùng dự báo và đưa ra những cảnh báo về tài nguyên nước nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước, công tác điều tra cơ bản và quy hoạch tài nguyên nước.

Quảng Bình là một tỉnh thuộc lưu vực sông Gianh - Nhật Lệ có diện tích tự nhiên là 8.000km². Trong phạm vi tỉnh hiện nay có 28 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất được Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Đối với tài nguyên nước dưới đất tỉnh Quảng Bình gồm 2 tầng chứa nước chính: tầng chứa nước Holocen (qh), tầng chứa nước Pleistocen (qp). Theo báo cáo thuộc dự án “Biên hội - thành lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000 cho các tỉnh trên toàn quốc”, tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước Holocen (qh) là 643.460,0m³/ngày, tầng chứa nước Pleistocen (qp) là 220.470,4m³/ngày.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: 93/95 Vũ Xuân Thiều, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Hà Nội.

Email: qtnn@monre.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

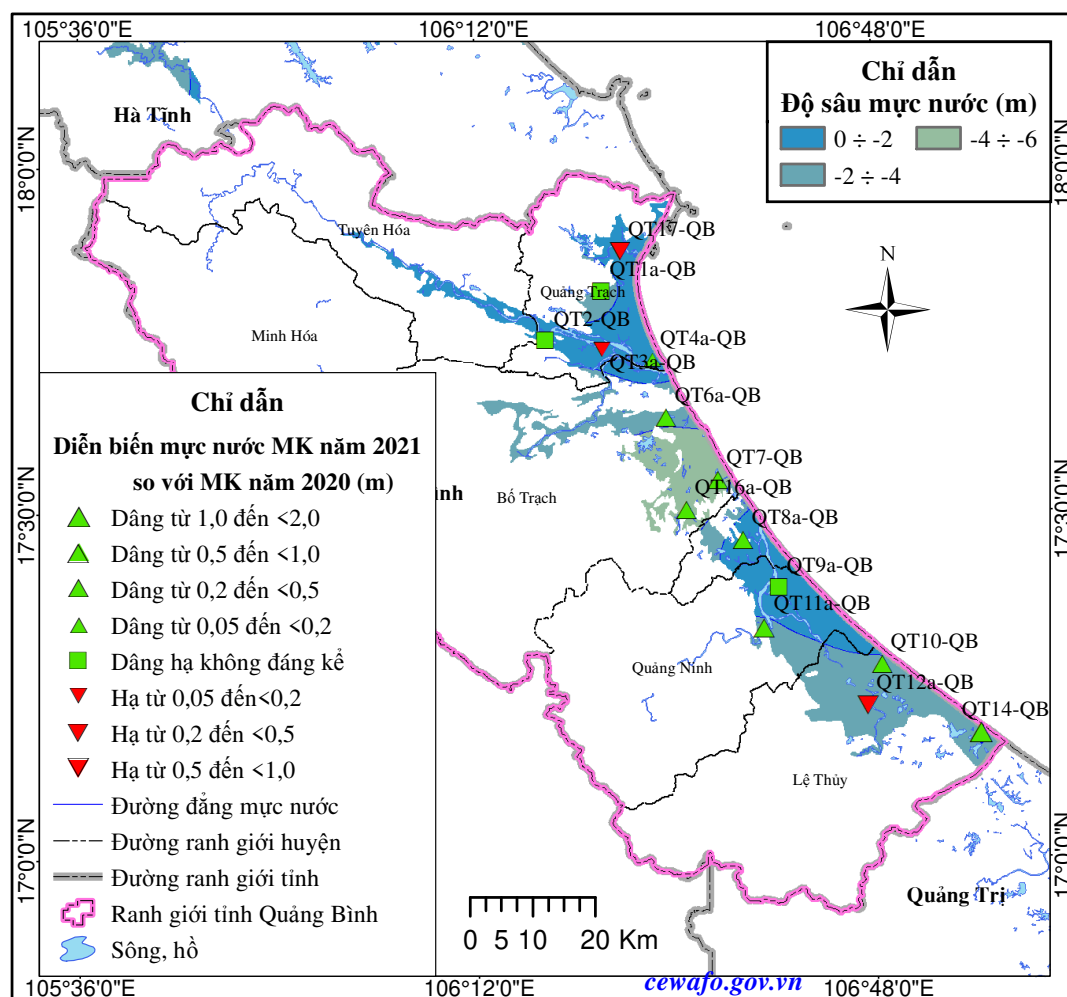
1. Thông báo tài nguyên nước dưới đất mùa khô năm 2021

1.1. Mục nước

1.1.1. Tầng chứa nước Holocen (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa khô năm 2021 dâng so với năm 2020. Giá trị dâng cao nhất là 1,24m tại xã Ngư Thủy Nam, huyện Lệ Thủy (QT14-QB) và hạ thấp nhất là 0,97m tại TT.Kiến Giang, huyện Lệ Thủy (QT12a-QB).

Mực nước trung bình mùa khô nông nhất là -0,79m tại P.Nam Lý, TP.Đồng Hới (QT8a-QB) và trung bình mùa khô sâu nhất là -5,20m tại xã Nam Trạch, huyện Bố Trạch (QT16a-QB).



Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2021 tầng qh

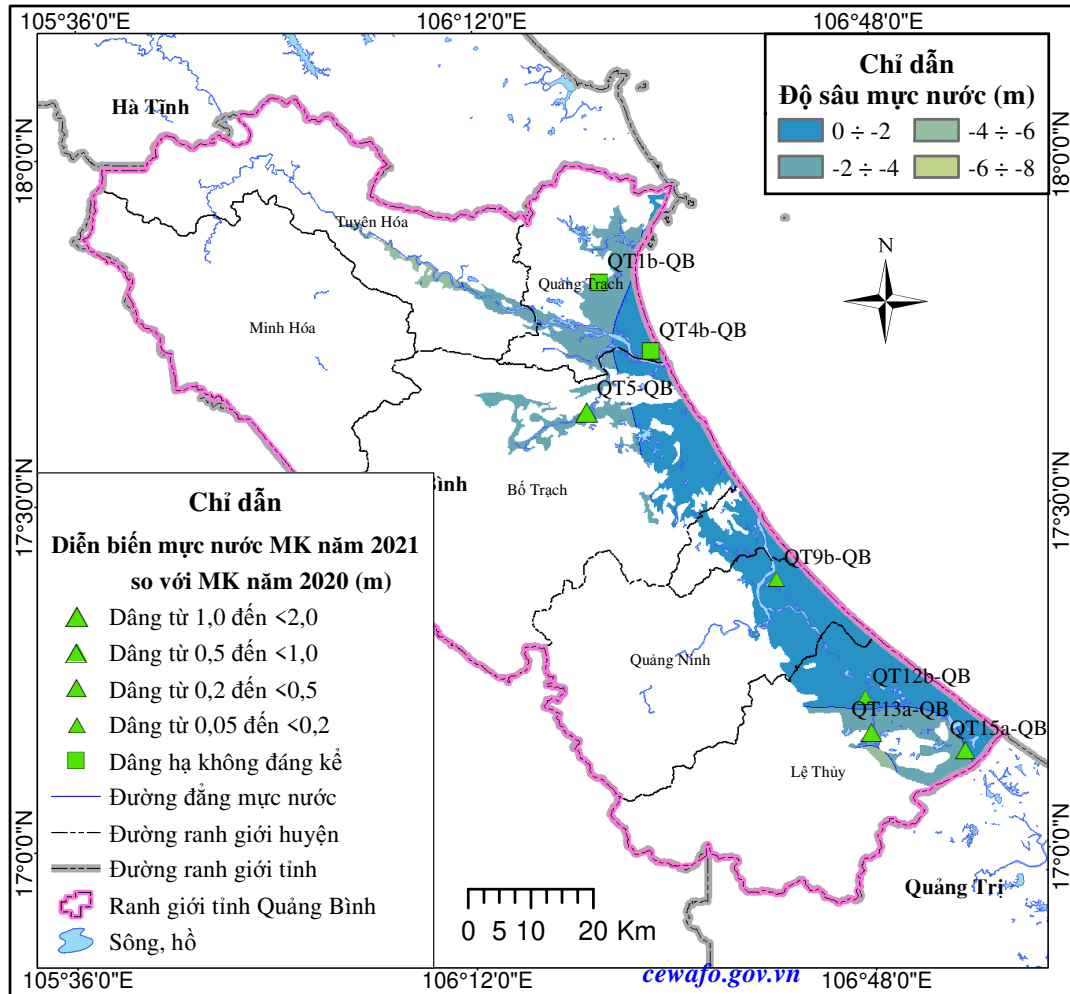
Bảng 1. Tổng hợp mực nước trung bình tháng tăng qh (m)

| Năm 2021 | Xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch (QT1a-QB) | Xã Quảng Tiên, TX. Ba Đồn (QT2-QB) | Xã Quảng Hòa, TX. Ba Đồn (QT3a-QB) | Phường Quảng Phúc, TX. Ba Đồn (QT4a-QB) | Xã Phú Trạch, huyện Bồ Trạch (QT6a-QB) | Xã Đại Trạch, huyện Bồ Trạch (QT7-QB) | Phường Nam Lý, TP. Đồng Hới (QT8a-QB) |
|----------|---|--|---|--|--|---|--|
| Tháng 1 | -1,73 | -1,34 | -0,87 | -0,51 | -1,81 | -3,23 | -0,64 |
| Tháng 2 | -1,95 | -1,34 | -1,68 | -0,66 | -2,55 | -4,00 | -0,75 |
| Tháng 3 | -2,17 | -1,38 | -2,32 | -0,84 | -3,13 | -4,53 | -0,75 |
| Tháng 4 | -2,47 | -1,45 | -1,95 | -1,08 | -3,81 | -4,90 | -0,88 |
| Tháng 5 | -2,14 | -1,38 | -1,78 | -1,08 | -3,84 | -4,43 | -0,64 |
| Tháng 6 | -2,42 | -1,71 | -1,98 | -1,29 | -4,57 | -5,05 | -0,87 |
| Tháng 7 | -2,83 | -2,08 | -1,83 | -1,35 | -4,94 | -5,33 | -0,89 |
| Tháng 8 | -3,12 | -2,30 | -1,67 | -1,48 | -4,86 | -5,45 | -0,92 |
| Năm 2021 | Xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh (QT9a-QB) | Xã Ngư Thủy Bắc, huyện Lệ Thủy (QT10-QB) | Xã Hiền Ninh, huyện Quảng Ninh (QT11a- QB) | TT. Kiên Giang, huyện Lệ Thủy (QT12a-QB) | Xã Ngư Thủy Nam, huyện Lệ Thủy (QT14-QB) | Xã Nam Trạch, huyện Bồ Trạch (QT16a-QB) | Xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch (QT17-QB) |
| Tháng 1 | -0,87 | -1,65 | -2,11 | -1,27 | -3,05 | -3,51 | -1,35 |
| Tháng 2 | -0,93 | -1,82 | -2,20 | -2,02 | -3,32 | -4,51 | -1,60 |
| Tháng 3 | -0,86 | -2,00 | -1,86 | -3,04 | -3,53 | -5,16 | -1,84 |
| Tháng 4 | -0,92 | -2,19 | -1,10 | -3,14 | -3,77 | -5,60 | -1,86 |
| Tháng 5 | -1,12 | -1,77 | -2,29 | -3,10 | -3,99 | -5,56 | -1,77 |
| Tháng 6 | -1,41 | -2,29 | -2,77 | -3,20 | -4,42 | -5,76 | -1,91 |
| Tháng 7 | -1,30 | -2,54 | -2,97 | -3,33 | -4,75 | -5,77 | -1,21 |
| Tháng 8 | -1,22 | -2,76 | -3,19 | -3,71 | -4,98 | -5,72 | -1,48 |

1.1.2. Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa khô năm 2021 dâng với năm 2020. Giá trị dâng cao nhất là 1,40m tại xã Hưng Trạch, huyện Bố Trạch (QT5-QB).

Mực nước trung bình mùa khô nông nhất là -1,01m tại xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh (QT9b-QB) và trung bình mùa khô sâu nhất là -3,65m tại xã Thái Xá, huyện Lệ Thủy (QT13a-QB).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2021 tầng qp

Bảng 2. Tổng hợp mực nước trung bình tháng tầng q_p (m)

| Năm 2021 | Xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch (QT1b-QB) | Phường Quảng Phúc, TX. Ba Đồn (QT4b-QB) | Xã Hưng Trạch, huyện Bố Trạch (QT5-QB) | Xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh (QT9b-QB) | TT. Kiên Giang, huyện Lệ Thủy (QT12b-QB) | Xã Thái Xá, huyện Lệ Thủy (QT13a- QB) | Xã Sen Thủy, huyện Lệ Thủy (QT15a-QB) |
|----------|---|---|--|--|--|---|---|
| Tháng 1 | -2,19 | -0,50 | -1,94 | -0,80 | -0,87 | -1,65 | -0,89 |
| Tháng 2 | -2,36 | -0,69 | -2,16 | -0,93 | -0,95 | -3,50 | -1,11 |
| Tháng 3 | -2,57 | -0,88 | -2,29 | -0,84 | -0,95 | -3,94 | -1,37 |
| Tháng 4 | -2,77 | -1,14 | -2,73 | -0,91 | -1,11 | -3,96 | -1,66 |
| Tháng 5 | -2,66 | -1,13 | -3,05 | -1,11 | -1,15 | -4,01 | -1,92 |
| Tháng 6 | -2,81 | -1,37 | -3,51 | -1,19 | -1,36 | -3,97 | -2,52 |
| Tháng 7 | -2,87 | -1,41 | -3,95 | -1,15 | -1,46 | -4,03 | -3,05 |
| Tháng 8 | -3,08 | -1,52 | -4,34 | -1,20 | -1,62 | -4,16 | -3,54 |

1.2. Chất lượng nước

1.2.1. Tầng chứa nước Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2021 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước nhạt, một số chỉ tiêu vượt quá GTGH (QCVN09:2015/BTNMT), chi tiết như sau:

- *Chỉ tiêu độ mặn (TDS)*: Kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH.

- *Các chỉ tiêu vi lượng*: Kết quả phân tích cho thấy các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên chỉ tiêu Mn vượt. Giá trị Mn vượt lớn nhất tại công trình QT2-QB (xã Quảng Tiên, TX. Ba Đồn)

- *Chỉ tiêu Amoni (NH_4^+)*: Kết quả phân tích cho thấy một công trình có hàm lượng vượt GTGH (1mg/l), tại công trình QT3a-QB (xã Quảng Hòa, TX. Ba Đồn).

Bảng 3. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qh

| Chỉ tiêu | TDS | Mn | As | Se | Pb | NH4 |
|----------|-------------|------------|-------------|-------------|-------------|----------|
| GTGH | 1500 (mg/l) | 0,5 (mg/l) | 0,05 (mg/l) | 0,01 (mg/l) | 0,01 (mg/l) | 1 (mg/l) |
| QT1a-QB | 53 | 0,05 | 0,00 | 0,00 | 0,001 | 0,01 |
| QT2-QB | 163 | 10,80 | 0,01 | 0,00 | 0,001 | 0,84 |
| QT3a-QB | 873 | 0,34 | 0,00 | 0,00 | 0,000 | 10,00 |
| QT4a-QB | 118 | 0,02 | 0,00 | 0,00 | 0,000 | 0,01 |
| QT6a-QB | 178 | 0,09 | 0,00 | 0,00 | 0,003 | 0,01 |
| QT7-QB | 72 | 0,16 | 0,00 | 0,00 | 0,010 | 0,01 |
| QT8a-QB | 118 | 0,07 | 0,00 | 0,00 | 0,003 | 0,01 |
| QT9a-QB | 121 | 0,03 | 0,00 | 0,00 | 0,000 | 0,01 |
| QT10-QB | 60 | 0,04 | 0,00 | 0,00 | 0,009 | 0,01 |
| QT11a-QB | 251 | 0,69 | 0,00 | 0,00 | 0,001 | 0,28 |
| QT12a-QB | 273 | 0,64 | 0,10 | 0,00 | 0,002 | 0,92 |
| QT14-QB | 45 | 0,02 | 0,00 | 0,00 | 0,001 | 0,01 |
| QT16a-QB | 80 | 0,01 | 0,00 | 0,00 | 0,001 | 0,01 |
| QT17-QB | 155 | 0,11 | 0,00 | 0,00 | 0,002 | 0,04 |

1.2.2. Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2021 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước mặn, một số chỉ tiêu vượt quá GTGH (QCVN09:2015/BTNMT), chi tiết như sau:

- *Chỉ tiêu độ mặn (TDS)*: Kết quả phân tích cho thấy duy nhất một công trình vượt GTGH, tại công trình QT4b-QB (Phường Quảng Phúc, TX. Ba Đồn).

- *Các chỉ tiêu vi lượng*: Kết quả phân tích cho thấy hầu hết công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, chỉ có duy nhất công trình QT1b-QB (xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch) hàm lượng Mn vượt GTGH.

- Chỉ tiêu Amoni (NH_4^+): Kết quả phân tích cho thấy các công trình có hàm lượng thấp hơn GTGH.

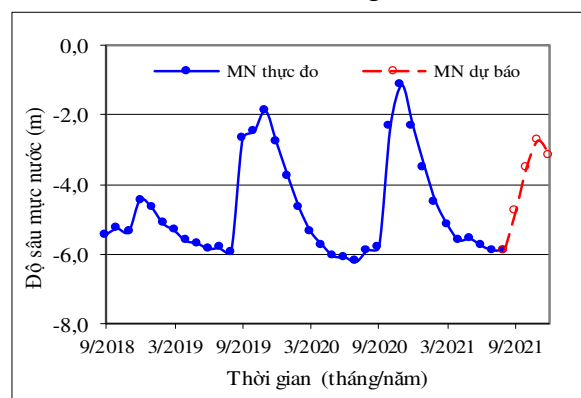
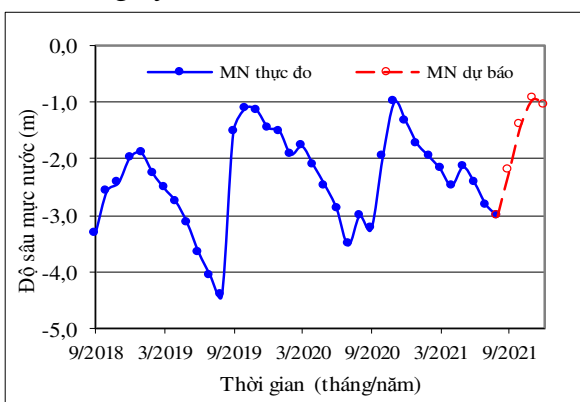
Bảng 4. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qđ

| Chỉ tiêu | TDS | Mn | As | Se | Pb | NH4 |
|----------|-------------|------------|-------------|-------------|-------------|----------|
| GTGH | 1500 (mg/l) | 0,5 (mg/l) | 0,05 (mg/l) | 0,01 (mg/l) | 0,01 (mg/l) | 1 (mg/l) |
| QT1b-QB | 134 | 4,73 | 0,00 | 0,00 | 0,003 | 0,28 |
| QT4b-QB | 7250 | | | | | |
| QT5-QB | 117 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,001 | 0,01 |
| QT9b-QB | 401 | 0,05 | 0,00 | 0,00 | 0,005 | 0,01 |
| QT12b-QB | 250 | 0,22 | 0,00 | 0,00 | 0,001 | 0,01 |
| QT13a-QB | 79 | 0,21 | 0,00 | 0,00 | 0,001 | 0,95 |
| QT15a-QB | 93 | 0,08 | 0,00 | 0,00 | 0,001 | 0,01 |

2. Dự báo mực nước dưới đất mùa mưa năm 2021

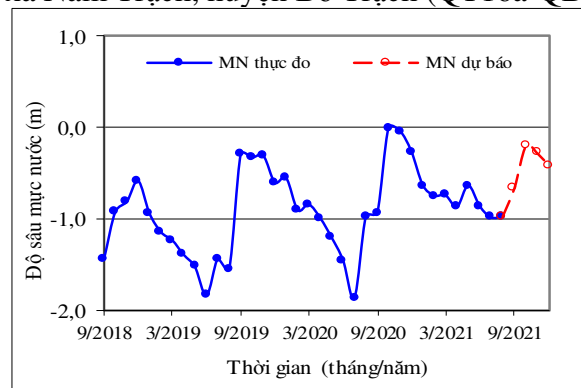
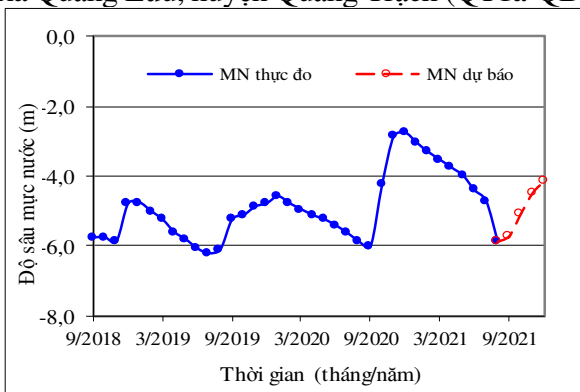
2.1 Tầng chứa nước Holocen (qh)

Mực nước trung bình các tháng mùa mưa năm 2021 nhìn chung có xu thế dâng so với cùng kỳ năm 2020. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số điểm đặc trưng như sau:



xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch (QT1a-QB)

xã Nam Trạch, huyện Bố Trạch (QT16a-QB)



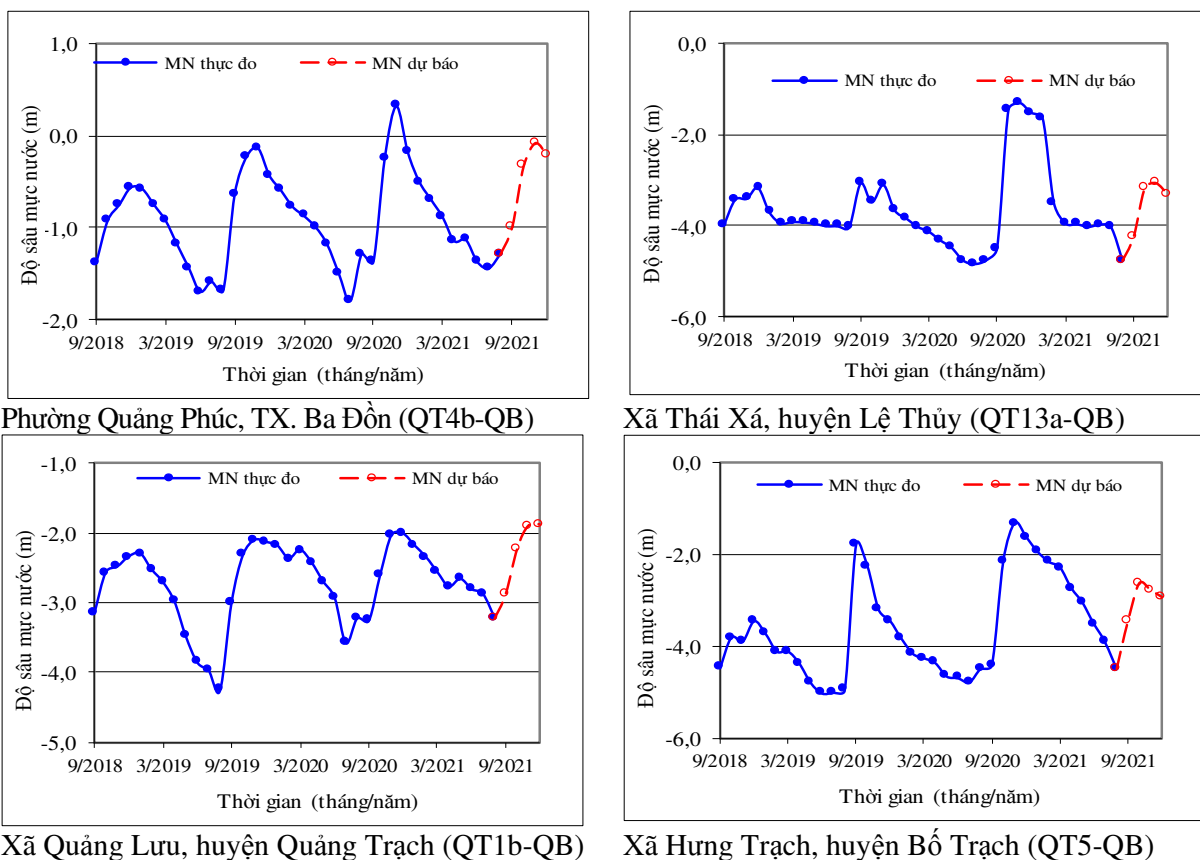
xã Ngư Thủy Nam, huyện Lệ Thủy (QT14-QB)

P.Nam Lý, TP.Đồng Hới (QT8a-QB)

Hình 3. Dự báo độ sâu mực nước tầng qđ

2.2. Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

Mức nước trung bình các tháng mùa mưa năm 2021 nhìn chung có xu thế dâng so với cùng kỳ năm 2020. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số điểm đặc trưng như sau:



Phường Quảng Phúc, TX. Ba Đồn (QT4b-QB)

Xã Thái Xá, huyện Lệ Thủy (QT13a-QB)

Xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch (QT1b-QB)

Xã Hưng Trạch, huyện Bố Trạch (QT5-QB)

Hình 4. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp

Bảng 5. Bảng tổng hợp mực nước dự báo

| STT | Công trình | Vị trí | Mức nước dự báo (m) | | | Tháng xuất hiện MN sâu nhất |
|------------------------------|------------|---------------------------------|---------------------|----------|------------|-----------------------------|
| | | | Nông nhất | Sâu nhất | Trung bình | |
| I. Tầng chứa nước qh | | | | | | |
| 1 | QT1a-QB | Xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch | -0,95 | -2,20 | -1,40 | 9/2021 |
| 2 | QT16a-QB | Xã Nam Trạch, huyện Bố Trạch | -2,76 | -4,78 | -3,55 | 9/2021 |
| 3 | QT14-QB | Xã Ngư Thủy Nam, huyện Lệ Thủy | -4,15 | -5,72 | -4,86 | 9/2021 |
| 4 | QT8a-QB | P.Nam Lý, TP.Đồng Hới | -0,20 | -0,67 | -0,39 | 9/2021 |
| II. Tầng chứa nước qp | | | | | | |
| 1 | QT1b-QB | Xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch | -0,07 | -0,99 | -0,40 | 9/2021 |
| 2 | QT4b-QB | Phường Quảng Phúc, TX. Ba Đồn | -3,06 | -4,23 | -3,44 | 9/2021 |
| 3 | QT13a-QB | Xã Thái Xá, huyện Lệ Thủy | -0,72 | -1,13 | -0,87 | 9/2021 |
| 4 | QT5-QB | Xã Hưng Trạch, huyện Bố Trạch | -0,76 | -1,41 | -0,95 | 9/2021 |

3. Cảnh báo mực nước dưới đất

Theo Nghị định 167/2018/NĐ-CP về Quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất, trong tình hình hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.